Thông số kỹ thuật

Đồng hồ vạn năng Fluke 17B MAX

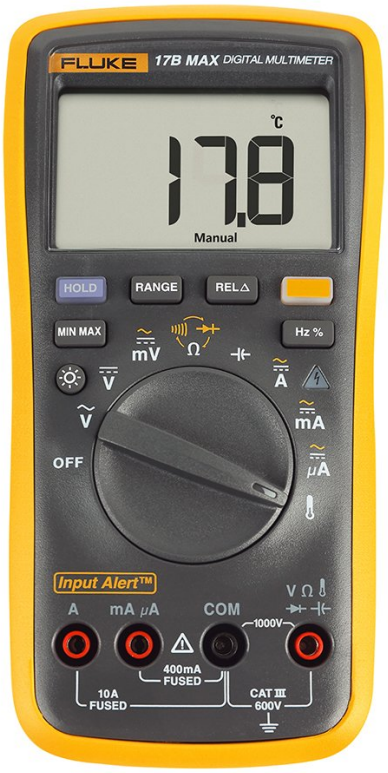

Tính năng chính

- Cảnh báo bằng âm thanh và hình ảnh khi thiết lập sai giúp bảo vệ cầu chì
- Que đo với đầu đo siêu mảnh để kiểm tra các bo mạch điện tử
- Khởi động với bất kỳ nút bấm nào, cải thiện hiệu suất
- Điện áp: 6000-count reading
- Dải đo điện dung: 2000uF
- Chuẩn an toàn: CATIII 600V
- Đo tần số và nhiệt độ

Tổng quan sản phẩm: Đồng hồ vạn năng Fluke 17B MAX

Fluke 17B MAX Kế thừa thiết kế cổ điển của Fluke 17B+, với chức năng mới bổ sung vượt trội: cảnh báo thiết lập sai, khởi động với bất cứ nút bấm nào, cung cấp que đo vạn năng cho mọi thợ điện & thợ R&D điện tử.

Cảnh báo bằng âm thanh và hình ảnh khi thiết lập sai giúp bảo vệ cầu chì

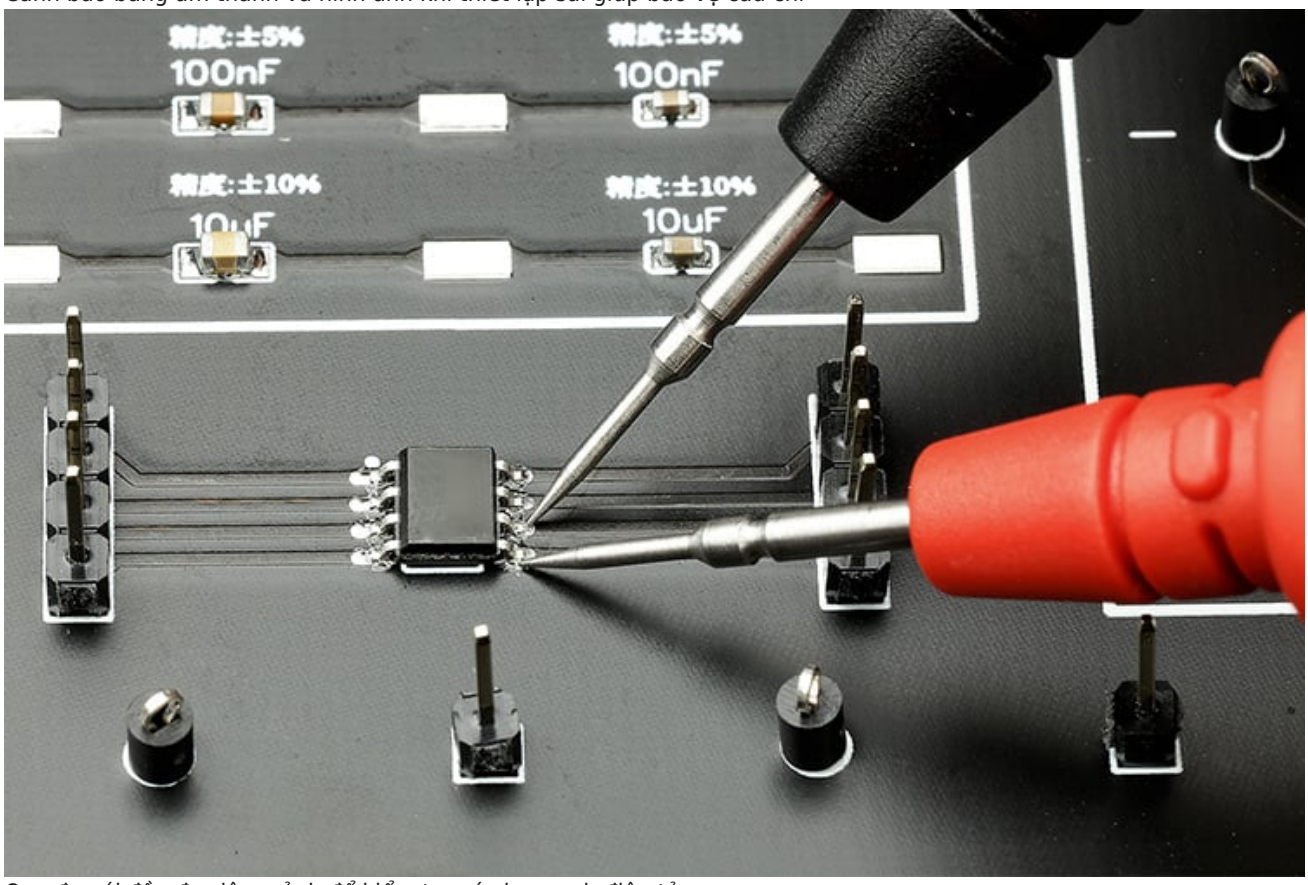

Que đo với đầu đo siêu mảnh để kiểm tra các bo mạch điện tử

Thông số kỹ thuật: Đồng hồ vạn năng Fluke 17B MAX

Specifications
Độ chính xác được chỉ định trong 1 năm sau khi hiệu chuẩn, ở nhiệt độ hoạt động từ 18 ° C đến 28 ° C, độ ẩm tương đối từ 0% đến 75% Thông số kỹ thuật về độ chính xác có dạng: ± ([% số đo] + [Số chữ số thập phân]).

Chức năng	Dải đo	Độ phân giải	Độ chính xác 15B MAX	 17B MAX
AC Volts (40 Hz đến 500 Hz)[1]	6.000 V 60.00 V 600.0 V 1000 V	0.001 V 0.01 V 0.1 V 1 V	1.0 % + 3	1.0 % + 3
AC Millivolts	600.0 mV	0.1 mV	3.0 % + 3	3.0 % + 3
DC Volts	6.000 V 60.00 V 600.0 V 1000 V	0.001 V 0.01 V 0.1 V 1 V	0.5 % + 3	0.5 % + 3
DC Millivolts	600.0 mV	0.1 mV	1.0 % + 10	1.0 % + 10
AC Current µA (40 Hz đến 400 Hz)[2]	400.0 µA 4000 µA	0.1 µA 1 µA	1.5 % + 3	1.5 % + 3
AC Current mA (40 Hz đến 400 Hz)[2]	40.00 mA 400.0 mA	0.01 mA 0.1 mA	1.5 % + 3	1.5 % + 3
AC Current A (40 Hz đến 400 Hz)[2]	4.000 A 10.00 A	0.001 A 0.01 A	1.5 % + 3	1.5 % + 3
DC Current µA[2]	400.0 µA 4000 µA	0.1 µA 1 µA	1.5 % + 3	1.5 % + 3
DC Current mA[2]	40.00 mA 400.0 mA	0.01 mA 0.1 mA	1.5 % + 3	1.5 % + 3
DC Current A[2]	4.000 A 10.00 A	0.001 A 0.01 A	1.5 % + 3	1.5 % + 3
Kiểm tra đi ốt [3]	2.000 V	0.001 V	10%	10%
Nhiệt độ 4	50.0 °C đến 400.0 °C 0 °C đến 50.0 °C -55.0 °C đến 0 °C	0.1 °C	NA	2 %+1 °C 2 °C 9 %+2 °C
Điện trở (Ohms)[5]	400.0 Ω 4.000 kΩ 40.00 kΩ 400.0 kΩ 4.000 MΩ 40.00 MΩ	0.1 Ω 0.001 kΩ 0.01 kΩ 0.1 kΩ 0.001 MΩ 0.01 MΩ	0.5 % + 3 0.5 % + 2 0.5 % + 2 0.5 % + 2 0.5 % + 2 1.5 % + 3	0.5 % + 3 0.5 % + 2 0.5 % + 2 0.5 % + 2 0.5 % + 2 1.5 % + 3
Điện dung[6]	40.00 nF 400.0 nF 4.000 µF 40.00 µF 400.0 µF 2000 µF	0.01 nF 0.1 nF 0.001 µF 0.01 µF 0.1 µF 1 µF	2 % + 5 2 % + 5 5 % + 5 5 % + 5 5 % + 5 5 % + 5	2 % + 5 2 % + 5 5 % + 5 5 % + 5 5 % + 5 5 % + 5

Specifications

Độ chính xác được chỉ định trong 1 năm sau khi hiệu chuẩn, ở nhiệt độ hoạt động từ 18 ° C đến 28 ° C, độ ẩm tương đối từ 0% đến 75% Thông số kỹ thuật về độ chính xác có dạng: ± ([% số đo] + [Số chữ số thập phân]).

Tần số[1](10 Hz đến 100 kHz)	50.00 Hz 500.0 Hz 5.000 kHz 50.00 kHz 100.0 kHz	0.01 Hz 0.1 Hz 0.001 kHz 0.01 kHz 0.1 kHz	NA	0.1 % + 3
Chu trình làm việc[1]	1% đến 99%	0.10%	NA	1 % thông thường [7]
Ngưỡng thông mạch	—	—	70Ω	70Ω
Đèn nền	—	—	Có	Có

[1] Tất cả ac, Hz, và chu trình hoạt động được chứng nhận từ 1 % đến 100 % của dải đo. Số đo dưới 1 % của dải đo không được chứng nhận
[2] Điện áp tải điển hình: DC/AC Dòng µA: 100 µV / µA; DC/AC Dòng mA: 2 mV/mA; DC/AC Dòng A: 0.03 V/A
[3]Thông thường, điện áp thử nghiệm hở mạch là 2,0 V và dòng điện ngắn mạch là <0,6 mA
[4] Sử dụng cặp nhiệt loại K
[5]Thông thường điện áp thử nghiệm hở mạch là 0,54 V, dòng ngắn mạch tối đa là 1,8 mA
[6]Thông số kỹ thuật không bao gồm lỗi do điện dung của dây dẫn thử nghiệm và tầng điện dung (có thể lên đến 1,5 nF trong dải 40 nF).
[7] Thông thường có nghĩa là khi tần số ở mức 50 Hz hoặc 60 Hz và chu kỳ làm việc từ 10% đến 90%.

Đặc điểm đầu vào

Chức năng	Bảo vệ quá tải	Trở kháng đầu vào (Danh nghĩa)	Common Mode Rejection Ratio	Normal Mode Rejection Ratio
AC Volts	1000 V [1]	>10 MΩ, <100 pF	>60 dB tại 50 Hz hoặc 60 Hz	—
AC Millivolts	1000 V [1]	>1 MΩ, <100 pF	>80 dB tại 50 Hz hoặc 60 Hz	—
DC Volts	1000 V [1]	>10 MΩ, <100 pF	>100 dB tại 50 Hz hoặc 60 Hz	>60 dB tại 50 Hz hoặc 60 Hz
DC Millivolts	1000 V [1]	>1 MΩ, <100 pF	>80 dB tại 50 Hz hoặc 60 Hz	—

[1]10^6 V Hz max

Thông số kỹ thuật chung

Điện áp tối đa giữa bất kỳ Thiết bị đầu cuối và Nối đất nào	600 V
Điện áp chênh lệch tối đa giữa các đầu nối V và COM	1000V
Màn hình (LCD)	6000 counts, cập nhật 3 lần/giây
Loại pin	2 AA, IEC LR6
Dung lượng pin	Tối thiểu 500 giờ
Nhiệt độ	Hoạt đông: 0 °C đến 40 °C; Bảo quản: -30 °C đến 60 °C
Độ ẩm tương đối	Độ ẩm hoạt động không ngưng tụ: (<10 °C); ≤90 % RH ở 10 °C đến 30 °C; ≤75 % RH ở 30 °C đến 40 °C
Độ ẩm hoạt động, Dải đo 40 MΩ	≤80 % RH ở 10 °C đến 30 °C; ≤70 % RH ở 30 °C đến 40 °C
Cao độ	Hoạt động 2000 m; Bảo quản 12000 m
Hệ số nhiệt độ	0.1 X (specified accuracy) /°C (<18 °C hoặc >28 °C)
Cầu chì bảo vệ dòng	440 mA, 1000 V, fast-blow, chỉ sử dụng phụ kiện Fluke. 11 A, 1000 V, fast-blow, Chỉ sử dụng phụ kiện Fluke

Kích thước (HxWxL)	183 mm x 91 mm x 49.5 mm
Trọng lượng	455 g
Bảo vệ xâm nhập	IP40
Chuẩn an toàn	IEC 61010-1, IEC61010-2-030: CAT III 600 V, Pollution Degree 2
Môi trường điện từ	IEC 61326-1: Cầm tay
Tương thích điện từ (EMC)	Chỉ áp dụng tại Hàn Quốc

Thiết bị Loại A (Thiết bị Truyền thanh & Truyền thông Công nghiệp)[1]
[1]Thiết bị đáp ứng các yêu cầu đối với thiết bị sóng điện từ công nghiệp và người bán hoặc người sử dụng cần lưu ý của nó. Thiết bị này được thiết kế để sử dụng trong môi trường kinh doanh chứ không phải "được sử dụng trong gia đình.

Model

Đồng hồ vạn năng Fluke 17B MAX-01

- Que đo TL75 với 2 nắp bảo vệ
- Cặp nhiệt loại K
- 2 pin AA
- Hướng dẫn sử dụng
- Hướng dẫn an toàn

Đồng hồ vạn năng Fluke 17B MAX-02

- Que đo siêu mảnh TL31 với 2 nắp bảo vệ
- Cặp nhiệt loại K
- 2 pin AA
- Hướng dẫn sử dụng
- Hướng dẫn an toàn

Đồng hồ vạn năng Fluke 17B MAX KIT

- Que đo TL75 với 2 nắp bảo vệ
- Que đo siêu mảnh TL31 với 2 nắp bảo vệ
- Cặp nhiệt loại K
- S2 pin AA
- Hướng dẫn sử dụng
- Hướng dẫn an toàn

Fluke. *Giữ cho thế giới của bạn. không ngừng vận động.*

Fluke Corporation
PO Box 9090, Everett, WA 98206 U.S.A.

For more information call:
In the U.S.A. (800) 443-5853
In Europe/M-East/Africa
+31 (0)40 267 5100
In Canada (905) 890-7600
From other countries +1 (425) 446-5500

Representative office of Fluke South East Asia Pte Ltd
C/O Danaher Vietnam
Green Power Tower, 11th Floor Unit 2
35 Ton Duch Thang Street, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam
Tel: +84-8-2220-5371 (ext 103)
Email: info.asean@fluke.com
www.fluke.com/vn
©2024 Fluke Corporation. Specifications subject to change without notice.
09/2024

Modification of this document is not permitted without written permission from Fluke Corporation.